

Bản án số: 45/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 17-8-2018

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy Lan**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Lê Dũng Phương** và ông **Trịnh Ngọc Thành**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Thanh Tùng** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Hữu Huỳnh** – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 471/2017/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2017, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2018, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2018/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2018/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Ánh T** – sinh năm 1984

Địa chỉ: Ấp 1, xã S.T, huyện T.B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh **Trần Đức H** – sinh năm 1984

Địa chỉ: Ấp 3, xã P.A, huyện T.P, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; anh H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/10/2017 và lời khai trong quá trình thụ lý hòa giải, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ánh T trình bày:

- Về hôn nhân: Chị T và anh H hôn nhân tự nguyện, chung sống từ đầu năm 2003, sau đó đến ngày 23/6/2003 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B.H 2, huyện T.N, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định. Anh chị chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường hay cãi nhau, bản thân anh H không đồng ý có con vì sợ công việc không ổn định, không có khả năng nuôi dưỡng con chung, nhưng chị không đồng ý nên chị đã bỏ về nhà cha mẹ ruột nơi chị đăng ký hộ khẩu chung sống cho đến nay. Nay chị nhận thấy tình cảm không còn nên chị

yêu cầu được ly hôn với anh H.

- Về nuôi con chung: Chị T khai có 01 (một) con chung là Trần Nguyễn Minh H – sinh ngày 16/01/2004, chị yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung, tạm thời không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay chị có nghề nghiệp buôn bán, thu nhập trung bình 10.000.000đ/tháng, đủ khả năng nuôi dưỡng con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn đã giao nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu, chứng cứ sau đây: Đơn khởi kiện, Chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của nguyên đơn (Bản sao), Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính), Giấy khai sinh con chung (Bản sao), Đơn xin xác nhận hộ khẩu thường trú của bị đơn, Đơn yêu cầu luật sư, Giấy giới thiệu luật sư, Thẻ luật sư (Bản sao). Bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ trên cho các đương sự.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn; Đơn đề nghị Tòa án hỗ trợ, Đơn yêu cầu Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, Đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, Trích lục kết hôn (Bản sao), Đơn từ chối người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn; Đơn thể hiện nguyện vọng và Giấy khen của Trường TH-THCS-THPT T.H.Đ của con chung; Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân và nuôi con chung của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú và Tòa án nhân dân huyện T.B, tỉnh Đồng Nai. Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, chị T không thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; anh H không khai, không đến Tòa án để tham gia tố tụng và không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đồng thời bị đơn đã được tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã tạm ngừng phiên tòa để thu thập chứng cứ và tiến hành mở phiên tòa xét xử theo kết quả tài liệu, chứng cứ đã thu thập được là đúng quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của chị T. Về hôn nhân: Cho chị T được ly hôn với anh H. Về con chung: Giao con chung Trần Nguyễn Minh H – sinh ngày 16/01/2004 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, do chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên tạm thời miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh H. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn anh Trần Đức H có nơi cư trú tại xã P.A, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị Nguyễn Thị Ánh T khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh H, tranh chấp về nuôi con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; chị T là người khởi kiện nên xác định tư cách đương sự chị là nguyên đơn, anh H là bị đơn được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải và phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Vì vậy, Tòa án không thu thập được tài liệu, chứng cứ thể hiện ý kiến, yêu cầu của bị đơn, không tiến hành hòa giải được theo khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Tòa án đã tạm ngừng phiên tòa để ủy thác thu thập chứng cứ cho Tòa án nhân dân huyện T.N, tỉnh Đồng Nai, sau khi có kết quả ủy thác đã tiến hành mở phiên tòa xét xử theo kết quả tài liệu, chứng cứ đã thu thập được. Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị T và anh H được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B.H 2, huyện T.N, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật, vào sổ cấp giấy số 73 quyển số 01/2003 ngày 23/6/2003. Theo biên bản xác minh của Tòa án nhân dân huyện T.N, tại thời điểm đăng ký kết hôn ngày 23/6/2003 thì có mặt anh H và chị T, tại sổ hộ tịch có chữ ký của các bên đương sự, việc đăng ký kết hôn là đúng trình tự theo quy định của pháp luật. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Chị T trình bày anh chị có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh chị bất đồng quan điểm sống, thường hay cãi nhau, công việc không ổn định. Anh chị đã không còn chung sống từ cuối năm 2003 cho đến nay, không ai quan tâm đến nhau, đã nói chuyện đề hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Bản thân anh H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án tham gia tố tụng, qua đó thể hiện anh H có thái độ bỏ mặc, không quan tâm đến chị T, không có thiện chí đoàn tụ gia đình. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ về tình trạng hôn nhân tại địa phương cũng phù hợp với lời khai chị T.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, chị T và anh H đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống

chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị T được ly hôn với anh H.

- Về nuôi con chung: Chị T yêu cầu được nuôi dưỡng con chung là Trần Nguyễn Minh H – sinh ngày 16/01/2004, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con do anh H có công việc lái xe với thu nhập không ổn định. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ về nuôi con chung tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: sau khi anh chị không còn sống chung cuối năm 2003, con chung do chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh H nghề nghiệp không ổn định; bản thân chị T có lối sống đạo đức tốt, có trách nhiệm lo cho con được đi học, chị làm nghề buôn bán với thu nhập trung bình là 10.000.000đ/tháng, ngoài ra chị còn được cha mẹ ruột của mình hỗ trợ về kinh tế và phụ giúp chăm sóc cháu, nên chị đủ khả năng nuôi dưỡng con chung, đồng thời cháu H cũng có đơn nguyện vọng mong muốn được sống chung với mẹ. Căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu nuôi con chung của chị T là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi của con chung nên chấp nhận giao con chung cho chị T nuôi dưỡng, tạm thời miễn cho anh H nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình thu thập chứng cứ anh H không đến Tòa án để tham gia tố tụng, vì vậy đối với tài sản chung và nợ chung Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết mà tách ra khi nào đương sự có yêu cầu thì sẽ giải quyết riêng ở vụ án khác.

[3] Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4] Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Anh T.

- Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Ánh T được ly hôn với anh Trần Đức H.

- Về nuôi con chung: Giao con chung Trần Nguyễn Minh H – sinh ngày 16/01/2004 cho chị T nuôi dưỡng, tạm thời miễn cho anh H nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung chưa thành niên, chị T và anh H có quyền xin thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình thu thập chứng cứ anh H không đến Tòa án để tham gia tố tụng, vì vậy đối với tài sản chung và nợ chung Tòa án không xem xét giải quyết mà tách ra khi nào đương sự có yêu cầu thì sẽ giải quyết riêng ở vụ án khác.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Ánh T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 009214 ngày 14/12/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Chị T, anh H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (đề thi hành);
- UBND xã B.H 2, huyện T.N, tỉnh Đồng Nai (Số 73 quyền số 01/2003, ngày 23/6/2003) để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thúy Lan